

THÔNG BÁO
Công khai kết quả tài chính của Trường Mầm non Tân Lập 1
Năm: 2024 - 2025
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm 2024)	Năm báo cáo (năm 2025- số liệu tính đến 30/4/2025)
I	THU, CHI TÀI CHÍNH		
1	Ngân sách nhà nước		
	Kinh phí tồn năm trước mang sang	2.340.092	16.340.092
	Tổng ngân sách cấp trong năm	5.135.521.000	5.335.000.000
	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5.137.861.092	5.351.340.092
	Tổng đã chi trong năm, trong đó	5.121.521.000	1.907.691.862
	+ Chi tiền lương, bảo hiểm và thu nhập, tiền thưởng	4.177.314.151	1.677.486.633
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	529.032.310	148.565.479
	+ Chi hỗ trợ đào tạo	3.200.000	1.200.000
	+ Chi khác	63.540.000	80.439.750
	+ Chi hỗ trợ và giải quyết thôi việc	348.434.539	0
	Kinh phí tồn tại kho bạc	16.340.092	3.443.648.230
2	Học phí + cấp bù HP		
	Số dư năm trước mang sang	325.255.591	106.540.705
	Tổng thu	437.080.000	55.300.000
	Tổng chi, trong đó:	655.794.886	0
	+ Chi tiền lương, bảo hiểm và thu nhập	525.371.049	0
	+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	117.565.237	0
	+ Chi hỗ trợ đào tạo	11.200.000	0
	+ Chi khác	1.658.600	0
	Số dư cuối kỳ	106.540.705	161.840.705
3	Các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí và các loại quỹ khác		
	- Dịch vụ bán trú		
	Số dư năm trước mang sang	48.427.852	28.034.429
	Tổng thu	331.230.000	167.925.000
	Tổng chi	351.623.423	137.906.100
	Số dư cuối kỳ	28.034.429	58.053.329
	- Dịch vụ hỗ trợ hoạt động bán trú		
	Số dư năm trước mang sang	7.455.425	11.354.709
	Tổng thu	159.841.500	72.767.500
	Tổng chi	155.942.216	82.647.264

STT	NỘI DUNG	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm 2024)	Năm báo cáo (năm 2025- số liệu tính đến 30/4/2025)
	Số dư cuối kỳ	11.354.709	1.474.945
	- Dịch vụ ăn sáng		
	Số dư năm trước mang sang	3.584.000	16.668.000
	Tổng thu	270.840.000	132.420.000
	Tổng chi	257.756.000	136.503.600
	Số dư cuối kỳ	16.668.000	12.584.400
	- Dịch vụ nuôi dưỡng, CS, GD ngày thứ 7		
	Số dư năm trước mang sang	829.563	17.108.563
	Tổng thu	224.770.000	117.110.000
	Tổng chi	208.491.000	130.781.800
	Số dư cuối kỳ	17.108.563	3.436.763
	- Dịch vụ nuôi dưỡng, CS ngày hè (PV hè)		
	Số dư năm trước mang sang	0	0
	Tổng thu	359.160.000	0
	Tổng chi	359.160.000	0
	Số dư cuối kỳ	0	0
	- Học năng khiếu		
	Số dư năm trước mang sang	29.161.280	31.378.920
	Tổng thu	281.680.000	121.280.000
	Tổng chi	279.462.360	151.986.760
	Số dư cuối kỳ	31.378.920	672.160
	- Làm quen Tiếng Anh		
	Số dư năm trước mang sang	13.369.440	11.960.400
	Tổng thu	140.520.000	60.480.000
	Tổng chi	141.929.040	71.048.960
	Số dư cuối kỳ	11.960.400	1.391.440
	- Số liên lạc điện tử		
	Số dư năm trước mang sang	0	0
	Tổng thu	9.732.000	13.428.000
	Tổng chi	9.732.000	13.428.000
	Số dư cuối kỳ	0	0
	- Trang trí lớp		
	Số dư năm trước mang sang	0	0
	Tổng thu	24.295.000	11.195.000
	Tổng chi	24.295.000	11.195.000
	Số dư cuối kỳ	0	0
	- Nước uống		
	Số dư năm trước mang sang	6.941.250	6.409.750
	Tổng thu	35.121.000	20.151.000
	Tổng chi	35.652.500	23.054.000
	Số dư cuối kỳ	6.409.750	3.506.750
	- Tiền ăn		
	Số dư năm trước mang sang	238.653.797	241.763.197
	Tổng thu	1.882.335.000	729.505.000

STT	NỘI DUNG	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm 2024)	Năm báo cáo (năm 2025- số liệu tính đến 30/4/2025)
	Tổng chi	1.879.225.600	737.404.600
	Số dư cuối kỳ	241.763.197	233.863.597
	- Quỹ ban đại diện CMHS		
	Số dư năm trước mang sang	32.232.000	20.960.000
	Tổng thu	23.464.000	1.040.000
	Tổng chi	34.736.000	9.770.000
	Số dư cuối kỳ	20.960.000	12.230.000
	- Quỹ Bảo hiểm y tế chăm sóc SKBD		
	Số dư năm trước mang sang	3.459.058	0
	Tổng thu	0	12.241.370
	Tổng chi	3.459.058	3.600.000
	Số dư cuối kỳ	0	8.641.370
	- Quỹ Hướng dẫn sinh viên thực tập		
	Số dư năm trước mang sang	0	0
	Tổng thu	11.266.600	10.729.800
	Tổng chi	11.266.600	0
	Số dư cuối kỳ	0	10.729.800
	- Quỹ khấu hao CSVC		
	Số dư năm trước mang sang	3.785.061	0
	Tổng thu	0	0
	Tổng chi	3.785.061	0
	Số dư cuối kỳ	0	0
	- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		
	Số dư năm trước mang sang	0	0
	Tổng thu + Nhận thưởng 100 năm PT Nha Trang: 1.080.000đ + Nhận thưởng giải tập thể Mỹ thuật: 4.680.000đ + Nhân thưởng tập thể LĐTT 23-24: 1.872.000đ	7.632.000	0
	Tổng chi	7.632.000	0
	Số dư cuối kỳ	0	0
	- Quỹ Lãi tiền gửi ngân hàng		
	Số dư năm trước mang sang	800.400	1.177.100
	Tổng thu	376.700	143.400
	Tổng chi	0	0
	Số dư cuối kỳ	1.177.100	1.320.500
II	CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU NĂM HỌC 2024-2025		
1	- Học phí	miễn, ko thu	
2	- Dịch vụ bán trú	150.000đ/ trẻ/tháng	
3	- Dịch vụ hỗ trợ hoạt động bán trú	65.000đ/ trẻ/tháng	
4	- Dịch vụ ăn sáng	120.000đ/ trẻ/tháng	
5	- Dịch vụ nuôi dưỡng, CS, GD ngày thứ 7	70.000đ/ trẻ/ngày	
6	- Học năng khiếu	80.000đ/ trẻ/tháng	

STT	NỘI DUNG	Năm trước liền kề năm báo cáo (năm 2024)	Năm báo cáo (năm 2025- số liệu tính đến 30/4/2025)
7	- Làm quen Tiếng Anh	80.000đ/ trẻ/tháng	
8	- Sổ liên lạc điện tử	12.000đ/ trẻ/tháng	
9	- Trang trí lớp	10.000đ/ trẻ/tháng	
10	- Nước uống	18.000đ/ trẻ/tháng	
11	- Tiền ăn	35.000đ/ trẻ/ngày	
12	- Quỹ Ban đại diện CMHS thực hiện theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011. Thu theo tinh thần tự nguyện	Tự nguyện, không quy định mức thu	
III	CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VỀ TRỢ CẤP, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HỌC SINH THUỘC DIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI		
1.	Chế độ hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ Mẫu giáo: Thực hiện theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính Phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.		
2.	Chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho HS: thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.		
	Kết quả thực hiện các chế độ chính sách cho học sinh năm học 2024-2025: - Miễn học phí cho trẻ Mẫu giáo 5 tuổi theo Nghị số 81/2021/NĐ-CP: Có 02 lớp gồm 79 trẻ. - Không thu học phí toàn bộ trẻ em học tại trường năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND tỉnh Khánh Hòa ngày 13/9/2024.		

Tân Tiến, ngày 26 tháng 5 năm 2025

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Hà Thị Hồng Tuyên